TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TÂN CHÂU** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 229/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 07 - 6 - 2019
"*V/v tranh chấp Hôn nhân và Gia đình, ly hôn, nuôi con chung*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Dẫm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên;

2. Ông Phạm Thế Phương

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Thắm, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Bảo Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 159/2018/TLST - HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2018 về "*Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình, ly hôn, nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 190/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đỗ Thùy L, sinh năm 1982; nơi cư trú: Tổ 12, khóm Long Thạnh A, phường Long Thạnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (có mặt)

- *Bị đơn:* Anh Trương Minh T, sinh năm 1981; nơi cư trú: Số 09, Nguyễn Thị Định, khóm Long Thạnh C, phường Long Hưng, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Chị Đỗ Ngọc L, sinh năm: 1980; nơi cư trú: Số 29, khóm Long Thị D, phường Long Thạnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (có mặt)

+ Chị Trần Thị Kim N, sinh năm: 1980; nơi cư trú: Số 270, Lạc Long Quân, khóm Long Thạnh C, phường Long Hưng, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đỗ Thùy L trình bày:

Về quan hệ tình cảm: Năm 2002, chị L và anh Trương Minh T kết hôn, có tổ chức lễ cưới, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2003, có 01 con chung tên Trương Minh K, sinh ngày 20/3/2003. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2004 thì xảy ra mâu thuẫn và có xin ly hôn được giải quyết bằng quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 48/QĐ.HN ngày 04/11/2005 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu (nay là thị xã Tân Châu), tỉnh An Giang.

Đến năm 2007, chị L và anh T tái hợp sống chung như vợ chồng, có đăng ký kết hôn (theo giấy chứng nhận kết hôn số 60/KH, quyển số I/2010 ngày 01/6/2010 do Ủy ban nhân dân phường Long Thạnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang cấp cho anh Trương Minh T và chị Đỗ Thùy L) và có sinh 02 con chung tên Trương Nhã K và Trương Mỹ K, sinh cùng ngày 26/4/2011. Vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn và không còn sống chung từ tháng 3/2018 đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị L xin ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 03 (ba) con chung tên Trương Minh K, sinh ngày 20/3/2003, Trương Nhã K và Trương Mỹ K, sinh cùng ngày 26/4/2011 hiện các cháu đang sống chung với chị L. Khi ly hôn, chị L yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng các cháu Trương Minh K, Trương Nhã K và Trương Mỹ K cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động được. Chị L không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai đề ngày 29/02/2019 trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Trương Minh T trình bày: Thống nhất với lời trình bày trên của chị L về quan hệ hôn nhân, sau khi ly hôn vào năm 2003, anh T và chị L tái hợp sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 2007, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 3/2018 thì xảy ra mâu thuẫn và không còn sống chung từ tháng 3/2018 đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng ý kiến. Nay chị L xin ly hôn, anh T đồng ý ly hôn với chị L.

Về con chung: Có 03 (ba) con chung tên Trương Minh K, sinh ngày 20/3/2003, Trương Nhã K và Trương Mỹ K, sinh cùng ngày 26/4/2011 hiện các cháu đang sống chung với chị L. Khi ly hôn, anh T đồng ý giao các cháu K, Nhã K và Mỹ K cho chị L được tiếp tục nuôi dạy. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, anh T có khai trong thời gian chung sống với chị L thì anh T có nợ riêng chị Đỗ Ngọc L số tiền 180.000.000 đồng và nợ chị Trần Thị Kim N số tiền 100.000.000 đồng và anh T đã thanh toán xong cho chị L và chị N số tiền trên vào ngày 28/02/2019.

Tại tờ tường trình ngày 23/4/2018, tờ tự khai ngày 04/5/2018 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Ngọc L trình bày:

Vào ngày 23/4/2018, chị L có yêu cầu anh T và chị L cùng có trách nhiệm trả cho chị L số tiền vay là 180.000.000 đồng. Tại phiên hòa giải ngày 04/4/2019 chị L có đơn rút toàn bộ yêu cầu độc lập và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Lý do anh T đã thanh toán số nợ trên cho chị L xong.

Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập và bản tự khai ngày 11/5/2018 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Kim N trình bày:

Vào ngày 11/5/2018, chị N có yêu cầu anh T và chị L cùng có trách nhiệm trả cho chị N số tiền vay là 100.000.000 đồng. Tại phiên hòa giải ngày 04/4/2019 chị N có đơn rút toàn bộ yêu cầu độc lập và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Lý do anh T đã thanh toán số nợ trên cho chị N xong, chị N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng anh T vắng mặt và có đơn yêu cầu vắng mặt tại buổi hòa giải, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được;

- Tại phiên tòa, anh T và chị N vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Chị L vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh T. Về con chung, chị L yêu cầu được nuôi dạy các con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hội đồng xét xử, công bố bản tự khai của anh Trương Minh T ngày 29/02/2019; công bố biên bản ghi nhận ý kiến và nguyện vọng của người chưa thành niên ngày 05/3/2019 của các cháu Trương Minh K, Trương Nhã K và Trương Mỹ K, các cháu đều có nguyện vọng được sống chung với chị L, cuộc sống của các cháu K, Nhã K và Mỹ K đã ổn định.

Chị Đỗ Ngọc L có yêu cầu rút toàn bộ yêu cầu độc lập trong vụ kiện này, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại các Điều 195, Điều 196 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét sử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, 72 và Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn anh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị N có đơn xin xét xử vắng mặt theo khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, tài liệu chứng cứ, kết quả tranh luận tại phiên tòa, chị L và anh T kết hôn vào năm 2002, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, đến năm 2005 chị L và anh T phát sinh mâu thuẫn và được giải quyết bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn. Đến năm 2007, chị L và anh T tái hợp sống chung nhau như vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Về con chung, có 03 con chung tên Trương Minh K, sinh ngày 20/3/2003, Trương Nhã K và Trương Mỹ K, sinh cùng ngày 26/4/2011 hiện chị L đang trực tiếp nuôi dạy, các cháu Minh K, Nhã K và Mỹ K có nguyện vọng được sống với mẹ; chị L có yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng; anh T thống nhất giao các con chung cho chị L được tiếp tục nuôi dạy.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị L và anh T xác định không có tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết, tuy nhiên anh T thừa nhận có nợ riêng chị L số tiền 180.000.000 đồng và chị N số tiền 100.000.000 đồng và anh T đã thanh toán số nợ trên cho chị L và chị N xong. Chị L và chị N xác định anh T có nợ chị L và chị N số tiền như đã nêu trên và anh T đã thanh toán dứt số nợ trên cho chị L và chị N. Chị L và chị N có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập về việc trên và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 11, khoản 2 Điều 17, Điều 87, Điều 89, Điều 92, Điều 94 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của chị Đỗ Ngọc L về việc yêu cầu chị Đỗ Thùy L và anh Trương Minh T phải trả số tiền 180.000.000 đồng.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của chị Trần Thị Kim N về việc yêu cầu chị Đỗ Thùy L và anh Trương Minh T phải trả số tiền 100.000.000 đồng.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Đỗ Thùy L và anh Trương Minh T.

Về con chung: Chị L được tiếp tục nuôi dưỡng các con chung tên Trương Minh K, sinh ngày 20/3/2003, Trương Nhã K và Trương Mỹ K, sinh cùng ngày 26/4/2011; anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí: Chị Đỗ Thùy L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho chị Đỗ Ngọc L và chị Trần Thị Kim N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

**Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Chị Đỗ Thùy L có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Trương Minh T, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Số 09, Nguyễn Thị Định, khóm Long Thạnh C, phường Long Hưng, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28 điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh Trương Minh T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Kim N có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử.

**Về nội dung:*

[3] Về quan hệ hôn nhân: Năm 2002, chị L và anh T kết hôn, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và có 01 con chung tên Trương Minh K, sinh ngày 20/3/2003, đến năm 2004 thì xảy ra mâu thuẫn và có xin ly hôn được giải quyết bằng quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 48/QĐ.HN ngày 04/11/2005 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu (nay là thị xã Tân Châu).

Năm 2007 chị L và anh T tái hợp sống chung nhau như vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật (theo giấy chứng nhận kết hôn số 60/KH, quyển số I/2010 ngày 01/6/2010 do Ủy ban nhân dân phường Long Thạnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang cấp cho anh Trương Minh T và chị Đỗ Thùy L). Tại thời điểm kết hôn chị L và anh T có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, do vậy đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên được pháp luật bảo vệ

Sau khi kết hôn, chị L và anh T chung sống hạnh phúc đến tháng 3/2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị L xin ly hôn với anh T và anh T đồng ý ly hôn với chị L. Hội đồng xét xử nhận thấy sự thỏa thuận ly hôn của chị L và anh T không trái pháp luật nên căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Đỗ Thùy L và anh Trương Minh T.

[4] Về con chung: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, bản tự khai bị đơn, chị L và anh T đồng thống nhất khai có 03 con chung tên Trương Minh K, sinh ngày 20/3/2003, Trương Nhã K và Trương Mỹ K, sinh cùng ngày 26/4/2011.

Chị L yêu cầu được nuôi dạy các con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Biên bản ghi nhận ý kiến và nguyện vọng của người chưa thành niên ngày 05/3/2019 của các cháu Trương Minh K, Trương Nhã K và Trương Mỹ K, các cháu đều có nguyện vọng sống chung với mẹ là chị L. Do từ trước đến nay, chị L đã lo cho các cháu ăn học, hiện các cháu có cuộc sống ổn định nên các cháu có nguyện vọng sống chung với chị L.

Bản tự khai ngày 29/02/2019, anh T khai, đồng ý giao các cháu Minh K, Nhã K và Mỹ K cho chị L được tiếp tục nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử, công nhận sự thỏa thuận giữa anh T và chị L về việc giao các con chung cho chị L nuôi dạy, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị Đỗ Thùy L cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Trương Minh T trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[5] Về tài sản chung và nợ chung, chị L và anh T đồng thống nhất khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này giữa chị L và anh T có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Ngoài ra, anh T thừa nhận có nợ riêng chị L số tiền 180.000.000 đồng và chị N số tiền 100.000.000 đồng. Số nợ trên, anh T đã thanh toán xong cho chị L và chị N vào ngày 28/02/2019; Chị L và chị N xác nhận anh Trí có nợ và đã thực hiện trả số tiền trên cho chị L và chị N xong, đồng thời chị L và chị N có đơn đề ngày 04/4/2019 yêu cầu xin rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập, không yêu cầu Tòa án án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của chị Đỗ Ngọc L về việc yêu cầu chị Đỗ Thùy L và anh Trương Minh T phải trả số tiền 180.000.000 đồng và đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của chị Trần Thị Kim N về việc yêu cầu chị Đỗ Thùy L và anh Trương Minh T phải trả số tiền 100.000.000 đồng.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, chị L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà chị L đã nộp. Anh T không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Hoàn lại cho chị Đỗ Ngọc L số tiền 4.500.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm;

Hoàn lại cho chị Trần Thị Kim N số tiền 2.500.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về căn cứ pháp luật:

Chị L và anh T kết hôn vào năm 2010 có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ngày 13/4/2018, chị L khởi kiện yêu cầu ly hôn. Xác định quan hệ vợ chồng có hợp pháp là theo pháp luật tại thời điểm đăng ký kết hôn (Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000), nhưng xử lý ly hôn là tại thời điểm xét xử (Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014) và khi xem xét yêu cầu nuôi con chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 55, các Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của chị Đỗ Ngọc L về việc yêu cầu chị Đỗ Thùy L và anh Trương Minh T phải trả số tiền 180.000.000 đồng.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của chị Trần Thị Kim N về việc yêu cầu chị Đỗ Thùy L và anh Trương Minh T phải trả số tiền 100.000.000 đồng.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Đỗ Thùy L và anh Trương Minh T.

Về nuôi con chung: Có 03 con chung tên Trương Minh K, sinh ngày 20 tháng 3 năm 2003; Trương Nhã K và Trương Mỹ K, sinh cùng ngày 26 tháng 4 năm 2011 hiện chị L đang trực tiếp nuôi dưỡng. Công nhận sự thỏa thuận giữa chị L và anh T giao các cháu Trương Minh K, sinh ngày 20 tháng 3 năm 2003; Trương Nhã K và Trương Mỹ K, sinh cùng ngày 26 tháng 4 năm 2011 cho chị L được tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con thành niên và có khả năng lao động được. Anh Trương Minh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Đỗ Thùy L cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Trương Minh T trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Giấy chứng nhận kết hôn số 60/KH, quyển số I/2010 ngày 01/6/2010 do Ủy ban nhân dân phường Long Thạnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang cấp cho anh Trương Minh T và chị Đỗ Thùy L không còn giá trị

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này giữa chị L và anh T có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Chị Đỗ Thùy L phải chịu *300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là *300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0004598 ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu; chị L đã nộp đủ án phí. Anh Trương Minh T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Hoàn lại cho chị Đỗ Ngọc L số tiền *4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004604 ngày 26/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu.

Hoàn lại cho chị Trần Thị Kim N số tiền *2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004632 ngày 11/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND TX. Tân Châu (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- CC.THADS TX. Tân Châu (1);
- UBND phường Long Thạnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

Phạm Hữu Dẫm